

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2026/DS-PT
Ngày 22 - 01 - 2026
V/v “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thủy;

Các Thẩm phán: Ông Lại Văn Tùng và ông Vũ Hà Nam.

- Thư ký phiên tòa: Ông Từ Văn Hải - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: Bà Đặng Thị Phương Nhung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 165/2025/TLPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2025 về việc “Tranh chấp chia thừa kế, huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 20/2025/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2025/QĐXXPT-DS ngày 05 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Lưu Thị V, sinh năm 1929; nơi cư trú: Xóm H, xã G, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lưu Văn H, sinh năm 1974; nơi cư trú: Xóm H, xã G, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Chu Tuấn H1 - Luật sư của Văn phòng L2, thuộc Đoàn luật sư tỉnh N; địa chỉ: Tổ dân phố L, xã C, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lưu Thanh T, sinh năm: 1954; nơi cư trú: Thôn A, xã T, tỉnh Hưng Yên; vắng mặt.

3.2 Bà Lưu Thị M, sinh năm 1960; nơi cư trú: Thôn B, xã V, tỉnh Tuyên Quang; có mặt.

3.3. Ông Lưu Công H2, sinh năm 1959 và ông Lưu Văn D, sinh năm 1962; cùng nơi cư trú: Tổ B, thôn V, xã V, tỉnh Tuyên Quang; vắng mặt ông H2, có mặt ông D.

3.4. Bà Lưu Thị V1, sinh năm 1969; nơi cư trú: Tổ B khu phố B, phường T, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt.

3.5. Bà Lưu Thị L, sinh năm 1966 và bà Lưu Thị Đ, sinh năm 1966; cùng nơi cư trú: Xóm E, xã G, tỉnh Ninh Bình; đều có mặt.

3.6. Ông Lưu Viết B, sinh năm 1968; nơi cư trú: Xóm L, xã G, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

3.7. Chị Trần Thị H3, sinh năm 1982; nơi cư trú: Xóm H, xã G, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

3.8. Bà Mai Thị L1, sinh năm 1956; nơi cư trú: Xóm L, xã G, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

3.9. Anh Lưu Văn Q, sinh năm 1979; nơi cư trú: Tổ dân phố K, phường A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

3.10. Chị Lưu Thị D1, sinh năm 1983; nơi cư trú: Số nhà A, tổ dân phố N, phường H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

3.11. Chị Lưu Thị X, sinh năm 1980; nơi cư trú: Xóm G xã G, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

3.12. Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Nam Định; người kế thừa quyền và nghĩa vụ: Ủy ban nhân dân xã G, tỉnh Ninh Bình; đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã G, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Lưu Thanh T: Bà Lưu Thị M, sinh năm 1960; nơi cư trú: Thôn B, xã V, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh Q, chị D1 và chị X: Bà Mai Thị L1, sinh năm 1956; nơi cư trú: Xóm L, xã G, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Lưu Viết B: Bà Lưu Thị L, sinh năm 1966; nơi cư trú: Xóm E, xã G, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Lưu Thị V1: Bà Lưu Thị M, sinh năm 1960; nơi cư trú: Thôn B, xã V, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Lưu Công H2: Ông Lưu Văn D, sinh năm 1962; nơi cư trú: Tổ B, thôn V, xã V, tỉnh Tuyên Quang.

Người làm chứng: Chị Lưu Thị O, sinh năm 2001; địa chỉ: Xóm H, xã G, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

4. Những người kháng cáo: Ông Lưu Văn H là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Cụ Lưu Thị V và cụ Lưu Văn K là vợ chồng và sinh được 10 người con gồm: các ông, bà Lưu Văn H, Lưu Thanh T, Lưu Thị M, Lưu Công H2, Lưu Văn D, Lưu Thị L, Lưu Thị Đ, Lưu Thị V1, Lưu Viết B, và Lưu Văn V2; cụ K chết năm 2000 (không để lại di chúc), ông V2 chết năm 2019. Vợ chồng cụ V và cụ K có tài sản chung là thửa đất số 519, 520 (cũ) tại xóm L (nay là xóm H xã G) với tổng diện tích 2.705m² đất. Cụ K chết không để lại di chúc và cụ V cùng các con trong gia đình không ký giấy tờ tặng cho anh H diện tích đất trên nhưng nay cụ V được biết toàn bộ các thửa đất của vợ chồng đã mang tên con trai là Lưu Văn H; sau đó, ông H tự ý làm thủ tục tặng cho con gái (Lưu Thị O) diện tích 1.000m² đất và chị O tiếp tục chuyển nhượng cho ông Vũ Huy H4, ông Hoàng Văn H5, ông Vũ Huy H4, ông Trần Xuân N, bà Hoàng Thị M1.

Quan điểm của cụ Lưu Thị V đề nghị chia thừa kế theo quy định của pháp luật; nếu không hoà giải được sẽ yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H và những người liên quan. Do tuổi đã cao, việc thu thập các tài liệu liên quan tới người nhận chuyển nhượng đất mất nhiều thời gian nên bà rút 1 phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu giải quyết chia thừa kế và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích còn lại mang tên anh H và bà H3 là 1.705m² đất.

Quan điểm của bị đơn (ông H), người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn (ông H1) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà H3) cùng xác định: Vợ chồng ông H, bà H3 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của cụ V; vì ông, bà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/12/2005, đối với thửa đất số 103 diện tích 2.705m² đang có tranh chấp. Ngày 10/01/2024, vợ chồng ông H đã làm hợp đồng tặng cho con gái Lưu Thị O 1000m². Chị O đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 24/01/2024, còn lại 1.705m² và vợ chồng ông bà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất còn lại 1.705m² vào ngày 24/01/2024. Nay cụ V có đơn khởi kiện, ông bà không đồng ý, cụ K và cụ V khai hoang vùng kinh tế mới A và được Nhà nước cấp 1000m² đất, ở một thời gian đất nhiễm mặn không cấy được nên đã cấp cho chỗ khác cao hơn, diện tích là 2,2 sào; sau đó, hai cụ có mua của ông Sung Xuân P 1000m² đất, số đất Nhà nước cấp cho cụ V đã cho con trai (ông Lưu Viết B), còn đất mua thì ông và hai cụ ở. Khi Nhà nước cấp sổ đỏ năm 2003, địa chính xã có hỏi cụ V và cụ có nói “Nhà tôi thì đông con, được 10 người, 06 giai 4 gái, con giai đi lập nghiệp ở xã đã có chỗ ăn chỗ ở, còn con gái đi lấy chồng. Giàu con út khó con út, các anh làm sổ đỏ cho vợ chồng nó” (tức vợ chồng ông H). Nhà nước tính lại số đất của những hộ gia đình bỏ về, thì nhà ông còn dư lại 1700m² là do anh mua của Nhà nước, đóng thuế trong quá trình 20 năm nay vợ chồng ông là người ở với mẹ, ông gánh vác mọi việc đến giờ Nhà nước đã cấp sổ đỏ cho nhà ông, cách đây 20 năm và năm 2023 ông có chuyển đổi bán đi

1000m² đất và mẹ con có thoả thuận đất bán là đất của vợ chồng ông, còn đất của mẹ ông cho là còn đang ăn ở thì cụ V bảo: “Chúng mày ở hết trong này, bán thêm ngoài 2 suất để đưa cho mẹ, mẹ cho anh em mỗi người một ít”; sau đó, vợ chồng ông đã làm theo lời cụ V và đã bán đất, đưa cho cụ V 01 tỷ đồng để cụ sử dụng, theo uỷ quyền của cụ V có làm bản cam kết gia đình, các anh chị ở nhà đã chứng nhận ký, cụ V cũng đã vào xã cùng với gia đình ông để ký nhận đất là tài sản riêng của vợ chồng ông; sau đó vợ chồng ông mới bán và có tiền đưa cho cụ nên số đất còn lại là tài sản của vợ chồng ông không ai có quyền tranh chấp. Vợ chồng ông cùng nhất trí được quyền sử dụng đất chung.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Lưu Văn D, Lưu Thị Đ, Lưu Thị L, Lưu Thị M, Lưu Thị V1) đều trình bày: Hai cụ (V, K) đi khai hoang tại xóm L xã G đã được Nhà nước cấp cho 2,7 sào đất; sau đó, có mua thêm 2,7 sào, tổng là 5,4 sào đất. Cụ K chết không để lại di chúc và chưa từng nói cho đất ai, cụ V cũng đang sống trên thửa đất đó. Không hiểu vì lý do gì, vợ chồng ông H, bà H3 lại được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Người làm chứng chị Lưu Thị O trình bày: Năm 2024 chị được bố mẹ là ông H, bà H3 tặng cho 1000m² tại xóm L xã G; sau đó, chị đã làm thủ tục chuyển nhượng hết cho người khác nên chị không liên quan tới việc tranh chấp.

Tại biên bản xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ ngày 06/11/2024, đại diện chính quyền địa phương xã G cung cấp: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ K cụ V. Đến năm 2004, khi đo đạc để thành lập bản đồ địa chính xã G; cụ V đã già, ông H là con ở nhà đứng lên để kê khai nên khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2004 đã cấp cho vợ chồng ông H và trên các hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều đứng tên ông H và trước đó sử dụng ổn định, không tranh chấp với ai. Có sự chênh lệch diện tích qua các lần đo đạc, hiện trạng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai số khi đo đạc, diện tích đất lớn và do các đương sự chỉ mô phỏng.

Kết quả xem xét thẩm định và định giá tài sản cụ thể như sau: Thửa đất số thửa đất số 103, tờ bản đồ số 7-I, có diện tích đo thực tế là 1.993,8 m² có vị trí ở phía Bắc giáp đường trục xóm, phía Nam giáp đường và đất do UBND xã quản lý, phía Đông giáp ruộng nước, phía Tây giáp đường đông (phía trước có diện tích là 1.720,1m²). Giá trị quyền sử dụng đất đối với đất ở 6.000.000 đồng/m²; đất ao, vườn 75.000 đồng/m². Công trình do cụ V xây dựng, quản lý có 01 nhà mái bằng xây năm 2010 và công trình vệ sinh; phía trước là sân bê tông đã xuống cấp; trị giá 21.645.000 đồng. Công trình do anh H xây dựng, quản lý có 01 nhà mái bằng xây năm 2008; phía sau là nhà ăn và công trình phụ xây năm 2008; phía trước là sân đã đổ bê tông trên lợp tôn lạnh, tường bao thổ cư; trị giá 103.962.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2025/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 03/2025/QĐ-SCBSBA ngày 02 tháng 10 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 10 - Ninh Bình đã căn cứ vào

các Điều 357, 468, 611, 612, 613, 623, 650, 651 và Điều 660 Bộ luật Dân sự; Điều 34, Điều 244, Điều 228; Điều 238, Điều 271; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Án Lệ số 05/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; các Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ V về việc chia thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DK 240703 ngày 24/01/2024 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp mang tên ông Lưu Văn H và bà Trần Thị H3 đối với thửa đất số 519, diện tích 1705m², tờ bản đồ số 7-I tại xóm L xã G, huyện G, tỉnh Nam Định (nay là xã G, tỉnh Ninh Bình).

Giao cụ Lưu Thị V được sử dụng 1.513m² đất (200m² đất ở, đất vườn là 1.313,2m²) và công trình trên đất tại thửa đất số 519, tờ bản đồ số 7-I tại xóm L xã G, huyện G, tỉnh Nam Định (nay là xã G, tỉnh Ninh Bình); được giới hạn bởi các điểm 2, G, A, 2, B, 3, 4,5, E, D, F, A, G,2.

Giao anh Lưu Văn H được quyền sử dụng 207m² (20m² đất ở, đất vườn là 186,9m²) và công trình trên đất tại thửa đất số 519, tờ bản đồ số 7-I tại xóm L xã G, huyện G, tỉnh Nam Định (nay là xã G, tỉnh Ninh Bình); được giới hạn bởi các điểm 1, A, D, E,1 (có sơ đồ kèm theo).

Chấp nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế: Ông T, bà M, ông H2, ông D, bà L, bà Đ, bà V1, ông B và mẹ con bà L1 nhường lại kỷ phần thừa kế cho cụ V; không yêu cầu thanh toán chênh lệch tài sản.

Buộc ông H có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho cụ V là 14.000.000 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với việc yêu cầu giải quyết diện tích 1000m² đất.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn buộc đương sự liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định và buộc đương sự phải nộp án phí theo quy định, cũng như tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo luật định.

Ngày 01 tháng 10 năm 2025, bị đơn ông Lưu Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo (ông Lưu Văn H) thay đổi nội dung kháng cáo; đồng thời, thống nhất thỏa thuận với nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, như sau: Cụ Lưu Thị V được sử dụng 1000m² đất (trong đó có 170m² đất ở và 830m² đất vườn); ông Lưu Văn H được quyền sử dụng 705m² đất (trong đó có 50m² đất ở và 655m² đất vườn) và có

trách nhiệm phá bề nước theo đúng mốc giới để trả lại phần diện tích đất cho cụ Lưu Thị Vuốt . Các phần khác của bản án sơ thẩm đề nghị giữ nguyên.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa xác định: Quá trình thụ lý, giải quyết xét xử, Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký Tòa án và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Hướng giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa; cụ thể: Giao cụ Lưu Thị V sử dụng 1000m² đất (trong đó có 170m² đất ở và 830m² đất vườn); giao ông Lưu Văn H được quyền sử dụng 705m² đất (trong đó có 50m² đất ở và 655m² đất vườn) và có trách nhiệm phá bề nước theo đúng mốc giới để trả lại phần diện tích đất cho cụ Lưu Thị Vuốt . Các phần khác của bản án sơ thẩm đề nghị giữ nguyên; đối với án phí các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Vụ án dân sự tranh chấp về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 5 Điều 26; Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Tòa án nhân dân khu vực 10 - Ninh Bình thụ lý giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án: Vợ chồng cụ V và cụ K có tài sản chung là thửa đất số 519, 520 (cũ) tại xóm L (nay là xóm H xã G) với tổng diện tích 2.705m² đất. Cụ K chết không để lại di chúc và cụ V cùng các con trong gia đình không ký giấy tờ tặng cho anh H diện tích 2.705m² đất. Nay cụ V được biết toàn bộ các thửa đất của vợ chồng đã mang tên con trai là Lưu Văn H; sau đó, ông H tự ý làm thủ tục tặng cho con gái (Lưu Thị O) diện tích 1.000m² đất và chị O tiếp tục chuyển nhượng cho ông Vũ Huy H4, ông Hoàng Văn H5, ông Trần Xuân N, bà Hoàng Thị M1. Hiện diện tích đất còn lại là 1.705m² (trong đó có 220m² đất ở và 1.505m² đất vườn); tổng giá trị quyền sử dụng đất là 1.431.375.000 đồng. Tài sản trên đất gồm có: Công trình do cụ V xây dựng và quản lý, sử dụng là 01 nhà mái bằng xây dựng năm 2010, bên cạnh là công trình vệ sinh, phía trước là sân bê tông; tổng trị giá 21.645.000 đồng. Công trình do vợ chồng ông H xây dựng, quản lý, sử dụng là 01 ngôi nhà mái bằng xây, phía sau là nhà ăn và công trình phụ cùng xây dựng năm 2018, phía trước là sân bê tông bồn mái tôn lạnh, tường bao thổ cư; tổng trị giá 103.962.000 đồng.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn (ông Lưu Văn H), Hội đồng xét xử thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H thay đổi nội dung kháng cáo; đồng thời, thống nhất

thoả thuận với nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phần di sản; cụ thể: Cụ Lưu Thị V được sử dụng 1000m² đất (trong đó có 170m² đất ở và 830m² đất vườn); ông Lưu Văn H được quyền sử dụng 705m² đất (trong đó có 50m² đất ở và 655m² đất vườn) và có trách nhiệm phá bể nước theo đúng mốc giới để trả lại phần diện tích đất cho cụ Lưu Thị Vuốt . Các phần khác của bản án sơ thẩm đề nghị giữ nguyên.

Xét việc thoả thuận của các đương sự tại phiên toà là tự nguyện, không bị ép buộc nên Hội đồng xét xử công nhận sự thoả thuận của các đương sự là phù hợp với Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về án phí dân sự: Do sửa bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử tính lại án phí dân sự sơ thẩm của ông Lưu Văn H tương đương với giá trị phần diện tích đất mà ông H được hưởng cụ thể: Đất ở 50m² x 6.000.000 đồng/m² = 300.000.000 đồng; đất vườn 655m² x 75.000 đồng/m² = 49.125.000 đồng. Tổng giá trị di sản ông H được hưởng là 349.125.000 đồng - 14.000.000 đồng tiền nghĩa vụ thanh toán trả nguyên đơn. Ông Lưu Văn H phải nộp án phí là 335.125.000 đồng x 5% = 16.756.000 đồng. Đối với các hàng thừa kế khác đều là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn án phí theo quy định. Án phí dân sự phúc thẩm, ông Lưu Văn H phải nộp theo quy định; riêng số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông H đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình được đối trừ khi thi hành án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2025/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 10 - Ninh Bình.

Căn cứ vào các Điều 357, 468, 611, 612, 613, 623, 650, 651 và Điều 660 Bộ luật Dân sự. Khoản 5 Điều 26; Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 244; Điều 228; Điều 238 và khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Án Lệ số 05/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V về việc chia thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DK 240703 ngày 24/01/2024 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N (cũ) cấp mang tên ông Lưu Văn H và bà Trần Thị H3, đối với thửa đất số 519, diện tích 1705m², tờ bản đồ số 7-I, tại xóm L xã G, huyện G, tỉnh Nam Định (nay là xã G, tỉnh Ninh Bình).

3. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

3.1. Giao bà Lưu Thị V được quyền sử dụng 1.000m² đất (trong đó có 170m² đất ở, 830m² đất vườn) và công trình nằm trên phần đất được chia, tại thửa số 519, tờ bản đồ số 7-I tại xóm L xã G, huyện G, tỉnh Nam Định (nay là xã G, tỉnh Ninh Bình); được giới hạn bởi các điểm A, 2, 3, E, D, C, B, A.

3.2. Giao ông Lưu Văn H được quyền sử dụng 705m² (trong đó có 50m² đất ở, 655m² đất vườn) và công trình nằm trên phần đất được chia, tại thửa số 519, tờ bản đồ số 7-I tại xóm L xã G, huyện G, tỉnh Nam Định (nay là xã G, tỉnh Ninh Bình); được giới hạn bởi các điểm 1, A, B, C, D, E, 4, 5, 1. Ông Lưu Văn H có trách nhiệm phá bể nước theo đúng mốc giới để trả lại phần diện tích đất cho cụ Lưu Thị Vuốt .

(Có sơ đồ kèm theo bản án).

3.3. Chấp nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế gồm: Ông, bà Lưu Thanh T, Lưu Thị M, Lưu Công H2, Lưu Văn D, Lưu Thị L, Lưu Thị Đ, Lưu Thị V1, Lưu Viết B, Mai Thị L1, anh Lưu Văn Q, chị Lưu Thị D1 và chị Lưu Thị Xuân N1 lại ký phân thừa kế cho bà Lưu Thị V và không yêu cầu thanh toán chênh lệch tài sản.

4. Buộc ông Lưu Văn H có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Lưu Thị V là 14.000.000 đồng (mười bốn triệu đồng).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, đăng ký để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục theo quy định pháp luật để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự.

Kể từ thời điểm có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải nộp khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với việc yêu cầu giải quyết diện tích 1.000m² đất.

6. Về án phí:

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm, buộc ông Lưu Văn H phải nộp 16.756.000 đồng (mười sáu triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn đồng); miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Lưu Thị V và các ông bà Lưu Thị T1, Lưu Thị M, Lưu Công H2, Lưu Văn D, Mai Thị L1.

6.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lưu Văn H phải nộp 300.000 đồng; trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông Lưu Văn H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001377 ngày 07 tháng 10 năm 2025, tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Toà Phúc thẩm TANDTC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Phòng GDKTTT&THA Tòa án tỉnh Ninh Bình;
- TAND khu vực 10 - Ninh Bình;
- VKSND khu vực 10 - Ninh Bình;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- UBND xã Giao Ninh;
- Các đương sự;
- Tòa Dân sự;
- Bộ phận HCTP;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Đức Thủy